

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2025

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý II năm 2025
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321,011,305,127	273,250,329,551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54,802,210,403	59,366,160,260
1. Tiền	111	V.01	39,802,210,403	44,366,160,260
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177,961,425,203	106,039,402,074
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	92,854,793,980	77,662,113,321
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	66,006,596,665	23,723,851,259
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	134		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	V.05	47,327,682,646	31,800,055,019
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(28,227,648,088)	(27,146,617,525)
IV. Hàng tồn kho	140		86,637,345,082	104,708,821,718
1. Hàng tồn kho	141	V.07	88,188,149,951	106,259,626,587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,610,324,439	3,135,945,499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		544,982,341	261,514,558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,019,917,029	2,752,439,504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,430,400	121,991,437
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		20,994,669	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		593,691,526,322	540,702,290,772
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3,210,374,060	3,202,601,466
1. Phải thu dài hạn khác	216		3,210,374,060	3,202,601,466
II. Tài sản cố định	220		380,062,271,054	335,083,839,226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	366,003,199,498	320,881,728,900
- Nguyên giá	222		937,450,162,585	857,983,450,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(571,446,963,087)	(537,101,722,025)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14,059,071,556	14,202,110,326
- Nguyên giá	228		19,929,726,974	19,929,726,974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,870,655,418)	(5,727,616,648)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		191,909,765,059	184,501,067,484
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		191,909,765,059	184,501,067,484
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,509,116,149	17,914,782,596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	17,733,492,212	17,889,316,844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.20	775,623,937	25,465,752
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lãi thế thương mại	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		914,702,831,449	813,952,620,323

NGUỒN VỐN**A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)****I. Nợ ngắn hạn**

1. Phải trả người bán
2. Người mua trả tiền trước
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
4. Phải trả người lao động
5. Chi phí phải trả
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

II. Nợ dài hạn

1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
2. Dự phòng phải trả dài hạn

B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**I. Vốn chủ sở hữu**

1. Vốn đầu của chủ sở hữu
 - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
 - Cổ phiếu ưu đãi
2. Thặng dư vốn cổ phần
3. Cổ phiếu quỹ (*)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái
5. Quỹ đầu tư phát triển
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước
 - LNST chưa phân phối kỳ này
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)**

300		233,971,294,334	200,945,870,688
310		211,984,794,334	172,959,370,688
311	V.16	45,422,189,070	38,929,097,005
312		22,374,875,646	14,175,132,992
313	V.17	20,198,290,008	6,842,879,196
314		50,127,122,252	33,521,838,509
315	V.18	3,586,520,206	3,513,627,514
319	V.19	2,296,867,170	1,204,048,596
320	V.15	67,124,350,528	73,918,167,422
321		-	-
322		854,579,454	854,579,454
330		21,986,500,000	27,986,500,000
338		21,000,000,000	27,000,000,000
342		986,500,000	986,500,000
400		680,731,537,115	613,006,749,635
410	V.21	680,731,537,115	613,006,749,635
411		400,000,000,000	400,000,000,000
411a		400,000,000,000	400,000,000,000
411b		-	-
412		-	-
415		-	-
417		-	-
418		94,897,172,326	94,897,172,326
421		181,248,512,706	113,611,525,251
421a		103,237,937,176	113,611,525,251
421b		78,010,575,530	-
429		4,585,852,083	4,498,052,058
430		-	-
510		914,702,831,449	813,952,620,323

Người lập /Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tông Giám đốc




Lê Cao Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	369,548,983,603	241,882,363,929	614,783,876,180	419,370,267,717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.01	369,548,983,603	241,882,363,929	614,783,876,180	419,370,267,717
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.03	260,419,672,987	184,888,616,196	450,314,761,289	318,809,183,832
	20	109,129,310,616	56,993,747,733	164,469,114,891	100,561,083,885
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.04	130,154,827	180,495,936	181,909,251	328,155,893
7. Chi phí tài chính	22 VI.05	1,007,341,312	1,506,282,443	2,204,156,612	2,325,083,410
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,005,600,000	1,361,274,452	2,200,574,916	2,126,046,076
8. Chi phí bán hàng	24 VI.06	1,126,789,025	2,535,548,904	3,096,311,067	3,146,250,410
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 VI.07	38,732,878,760	24,815,328,767	64,294,925,558	35,143,861,911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	68,392,456,346	28,317,083,555	95,055,630,905	60,274,044,047
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					-
11. Thu nhập khác	31	(57,135,965)	3,214,270,002	167,460,753	190,590,333
12. Chi phí khác	32	166,404,087	3,775,161,936	299,575,056	720,129,276
13. Lợi nhuận khác	40	(223,540,052)	(560,891,934)	(132,114,303)	(529,538,943)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	68,168,916,294	27,756,191,621	94,923,516,602	59,744,505,104
(60 = 30 + 40 + 50)					-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.10	12,611,116,574	5,594,586,361	17,612,705,172	11,298,443,872
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.11	(135,359,663)	213,259,554	(699,764,100)	1,379,226,565
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	55,693,159,383	21,948,345,706	78,010,575,530	47,066,834,667
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		46,985,213	91,224,184	96,957,666	72,459,615
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		55,646,174,170	21,857,121,522	77,913,617,864	46,994,375,052
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,391	1,093	1,948	2,350

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



Lâm Đồng, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lê Cao Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ - Quý II năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		94,923,516,602	59,744,505,104
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		40,715,209,005	36,645,408,791
- Các khoản dự phòng	03		1,081,030,563	(364,172,859)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(16,725,539)	41,473,930
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(154,494,488)	(335,073,619)
- Chi phí lãi vay	06		2,200,574,916	2,126,046,076
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		138,749,111,059	97,858,187,423
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23,233,954,774)	(22,750,439,911)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,071,476,636	7,493,516,882
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35,803,426,951	(17,472,950,873)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(127,643,151)	44,929,592
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,200,574,916)	(2,263,010,458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,676,541,513)	(10,807,487,758)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157,385,300,292	52,102,744,897
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(139,376,755,974)	(35,207,250,638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		225,858,231	122,887,233
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154,494,488	258,696,677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(138,996,403,255)	(34,825,666,728)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		96,124,350,528	36,343,801,981
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(108,918,167,422)	(38,978,988,915)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,159,030,000)	(30,176,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,952,846,894)	(32,811,886,934)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,563,949,857)	(15,534,808,765)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59,366,160,260	71,485,359,897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(34,442,681)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	54,802,210,403	55,916,108,451

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Cao Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 01 năm 2025.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Công ty CP Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 16/08/2024 là 400.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 400.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng

* Tổng số công ty con: 4 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 4 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Số 14, Hiệp Thành 1, xã Gia Hiệp, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 94.4 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 94.4 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đắc Nông
 - + Địa chỉ: Thôn Thuận Nam, xã Thuận An, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
 - + Địa chỉ: Số 368, Ấp Phú Hợp B, Xã Phú Lâm, Đồng Nai
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn
 - + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường B'Lao, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	371,646,843	394,830,663
VND	371,646,843	394,830,663
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	39,430,563,560	43,971,329,597
VND	39,219,865,429	43,971,329,597
USD quy đổi VND	210,698,131	-
Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	15,000,000,000
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	54,802,210,403	59,366,160,260

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất khoảng 4%

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Cộng	-	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	92,854,793,980	77,662,113,321
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	315,060,000	1,390,285,622
+ Công ty CP Đầu tư và XD 40	571,350,000	-
- Khách hàng khác	83,165,820,925	67,469,264,644
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	92,854,793,980	77,662,113,321

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Bên liên quan	66,006,596,665	23,723,851,259
- Trần Đình Trọng (*)	0	0
- Nguyễn Viết Lương (**)	37,000,000,000	
- Nguyễn Viết Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***)	3,220,123,000	3,220,123,000
- Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh		5,571,153,300
- Các nhà cung cấp khác	17,591,056,866	6,737,158,160

(*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

5.1- Ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	47,327,682,646	31,800,055,019
- Phải thu người lao động là bên liên quan	4,425,873,866	4,425,873,866
- Lê Cao Quang - Tổng giám đốc (*)	-	-
- Trần Văn Hiến - Phó Tổng giám đốc (*)	4,651,150,000	4,784,400,000
- Lê Thanh Hoà - Phó Tổng giám đốc (*)	460,000,000	460,000,000
- Lê Nam Đồng - Phó Tổng giám đốc (*)	1,275,090,000	1,315,090,000
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GD XN Hiệp Tiến (*)	5,442,196,000	5,442,196,000
- Hồ Tấn Dũng - GD Cty HTP (*)	8,440,000,000	8,440,000,000
- Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS (*)	2,590,662,000	2,908,379,000
- Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS (*)	4,736,688,371	1,001,400,371
- LÊ Văn Thạo - XN Hiệp Lực 2 (*)	1,830,523,184	628,200,000
- Phải thu người lao động	1,729,329,060	1,000,219,444
- Phải thu khác	674,545,247	2,022,496,338
- Khoản ký quỹ đầu giá mỏ nguyên liệu	10,443,424,918	

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng còn lại liên quan đến việc mua đất tại các thửa đất theo phụ lục 01. Ngoài các thửa đất đã chuyển nhượng cho Công ty theo phụ lục 01. Còn một số khoản tạm ứng đang thực hiện mua đất như sau:

- Tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Tổng giám đốc của công ty mẹ liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông

- Tiền tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh GD XN Hiệp Tiến để đặt cọc mua đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BD513769 thửa số 35, TĐĐ 34, diện tích: 15.360 m2.

- Tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng - GD Hiệp Thịnh Phát để đặt cọc mua đất tại Ninh Gia - Đức Trọng.

5.2- Dài hạn

- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	3,210,374,060	3,202,601,466
	3,210,374,060	3,202,601,466
Cộng	50,538,056,706	35,002,656,485

6. NỢ XẤU

- Nợ đã trích dự phòng khó đòi

Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
28,227,648,088	27,146,617,525
28,227,648,088	27,146,617,525

7 HÀNG TỒN KHO

7.1- Giá gốc hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
- Hàng mua đang đi đường	88,188,149,951	106,259,626,587
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	66,345,499,425	85,328,481,129
- Chi phí SX, KD DD	2,360,868,993	2,157,723,266
- Thành phẩm	3,634,224,452	5,539,875,188
- Hàng hóa	14,918,303,328	11,741,901,181
- Hàng gửi bán	929,253,753	1,491,645,823

7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
--	-----------------	-----------------

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

	86,637,345,082	104,708,821,718
--	-----------------------	------------------------

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

8.1 Đầu tư xây dựng dở dang

	191,909,765,059	184,501,067,484
- Dự án trạm bê tông Lộc Sơn - Bảo Lộc	191,909,765,059	184,501,067,484
- Dự án trạm bê tông Tân Phú - Đồng Nai	-	1,598,484,879
- Dự án tại Dạ Hoai	3,874,410,560	3,874,410,560
- Dự án tại XN Hiệp An	1,119,571,121	
- Dự án tại Xuân Thọ - Đà Lạt	917,876,197	917,876,197
- Dự án trạm bê tông Di Linh	606,298,182	606,298,182
- Dự án trạm bê tông Đắk Milk	-	4,311,322,616
- Dự án trạm bê tông Đại Lào	1,039,828,475	142,277,949
- Mua đất mỏ Đại Lào - Bảo Lộc	1,209,275,534	
- Mua đất xã Liên Hiệp - Đức Trọng	732,600,000	732,600,000
- Mua đất xã Ninh Gia - Đức Trọng	130,930,026,000	130,859,874,000
- Mua đất xã N Thôn Hạ - Đức Trọng	22,178,542,000	17,718,525,000
- Mua đất Huyện Tân Phú - Đồng Nai	139,721,490	139,721,490
- Mua đất Huyện Di Linh - Lâm Đồng	4,645,250,000	4,512,000,000
- Mua đất huyện Đắk Milk - Đắk Nông	6,415,560,000	6,415,560,000
- Mua đất Xã Nhân Cơ - Đắk Nông	1,260,000,000	1,260,000,000
- Mua đất Xã Nhân Đạo - Đắk Nông	3,600,000,000	3,600,000,000
- Sân Picker ball	7,587,005,500	7,587,005,500
- Mua đất Dạ Hoai - Lâm Đồng	-	225,111,111
	5,653,800,000	

87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

9 TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2025	133,248,496,712	420,870,169,136	300,489,959,523	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	857,983,450,925
- Tăng mới trong kỳ	3,418,653,415	24,886,165,142	57,381,173,497	93,000,000	-	-	85,778,992,054
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,448,302,519)	(3,225,677,439)	(1,511,392,636)	(126,907,800)	-	-	(6,312,280,394)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2025	135,218,847,608	442,530,656,839	356,359,740,384	2,283,897,996	520,611,939	536,407,819	937,450,162,585
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2025	80,686,978,885	255,347,999,572	198,313,851,655	1,915,872,155	520,611,939	316,407,819	537,101,722,025
- Khấu hao trong kỳ	5,618,379,234	15,188,832,079	19,590,119,218	174,839,704	0	0	40,572,170,235
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,362,951,298)	(3,225,677,439)	(1,511,392,636)	(126,907,800)	-	-	(6,226,929,173)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2025	84,942,406,821	267,311,154,212	216,392,578,237	1,963,804,059	520,611,939	316,407,819	571,446,963,087
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2025	52,561,517,827	165,522,169,564	102,176,107,868	401,933,641	-	220,000,000	320,881,728,900
Số dư tại ngày 30/06/2025	50,276,440,787	175,219,502,627	139,967,162,147	320,093,937	-	220,000,000	366,003,199,498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2024	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2025	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2024	2,682,721,550	516,100,000	2,528,795,098	5,727,616,648
- Khấu hao trong kỳ	143,038,770	-	-	143,038,770
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2025	2,825,760,320	516,100,000	2,528,795,098	5,870,655,418
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2024	14,202,110,326	-	-	14,202,110,326
Số dư tại ngày 30/6/2025	14,059,071,556	-	-	14,059,071,556

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1- Ngắn hạn

13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Các khoản khác

Cộng

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15.1- Ngắn hạn

- Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng
- Vay Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng

15.2- Dài hạn

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng
- Vay Cty TNHH Gạch Hiệp Thành
- Vay Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng

15.3-Các khoản nợ thuê tài chính

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

Trong đó :

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Lâm Đồng

Hạn mức vay: 95.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: 9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.

Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND.

- Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND.

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND.

- Những phương tiện vận tải được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
544,982,341	261,514,558
17,733,492,212	17,889,316,844
11,214,598,540	11,795,104,889
3,009,352,470	2,886,059,534
3,509,541,202	3,208,152,421
18,278,474,553	18,150,831,402
-	-
Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
67,124,350,528	73,918,167,422
67,124,350,528	7,245,709,270
21,000,000,000	51,672,458,152
21,000,000,000	15,000,000,000
21,000,000,000	27,000,000,000
-	27,000,000,000
-	-
-	-
88,124,350,528	100,918,167,422

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	45,422,189,070	38,929,097,005
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ Cty CP phát triển TM Toàn Khoa	10,143,489,101	4,135,924,325
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng		43,315,068
- Các khách hàng khác	35,278,699,969	34,749,857,612
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	45,422,189,070	38,929,097,005

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	2,022,124,004	9,325,011,219	9,640,499,495	1,706,635,728
- Thuế xuất, nhập khẩu	8,697,906	107,772,876	107,772,876	-
- Thuế thu nhập cá nhân	336,004,107	1,533,671,829	1,752,739,509	116,936,427
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,399,129,736	17,688,050,865	9,676,541,513	12,410,639,088
- Thuế tài nguyên	130,560	7,382,827,659	6,423,652,210	959,306,009
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,244,333	4,809,824,338	149,115,815	4,727,952,856
- Các loại thuế, phí khác	9,548,550	1,794,770,645	1,527,499,295	276,819,900
Cộng	6,842,879,196	42,641,929,431	29,277,820,713	20,198,290,008

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
18.1- Ngắn hạn	3,586,520,206	3,513,627,514
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,396,578,873	1,388,806,279
- Trích trước tiền cấp quyền mỏ Cam ly	-	-
- Chi phí khác	2,189,941,333	2,124,821,235
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	3,586,520,206	3,513,627,514

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
19.1- Ngắn hạn	2,296,867,170	1,204,048,596
- Kinh phí công đoàn	693,861,864	536,069,743
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác	1,603,005,306	667,978,853
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	2,296,867,170	1,204,048,596

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	775,623,937	25,465,752
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	200,000,000,000	-	-	293,769,438,455	102,283,196,478	4,514,594,174	600,567,229,107
- Lợi nhuận trong năm trước					82,456,062,644	160,157,884	82,616,220,528
- Tăng khác					-	-	-
- Chia cổ tức					(70,000,000,000)	(176,700,000)	(70,176,700,000)
- Phát hành cổ phiếu	200,000,000,000	-		(200,000,000,000)	-	-	-
- Trích lập các quỹ				1,127,733,871	(1,127,733,871)		-
- Điều chỉnh do hợp nhất							-
Số dư tại ngày 31/12/2024	400,000,000,000	-	-	94,897,172,326	113,611,525,251	4,498,052,058	613,006,749,635
Số dư tại ngày 01/01/2025	400,000,000,000	-	-	94,897,172,326	113,611,525,251	4,498,052,058	613,006,749,635
- Lợi nhuận trong kỳ					78,010,575,530	96,957,666	78,107,533,196
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					(159,030,000)	-	(159,030,000)
- Chia cổ tức mẹ					(10,000,000,000)	-	(10,000,000,000)
- Trích lập các quỹ					-	-	-
- Phát hành cổ phiếu		-					-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(214,558,075)	(9,157,641)	(223,715,716)
Số dư tại ngày 30/06/2025	400,000,000,000	-	-	94,897,172,326	181,248,512,706	4,585,852,083	680,731,537,115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	100%	400,000,000,000	100%
Cộng	400,000,000,000	100%	400,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND

+ Vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp tại ngày đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	400,000,000,000	400,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	40,000,000	40,000,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,000,000	40,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	94,897,172,326	94,897,172,326
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	854,579,454	854,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND
+ Doanh thu bentonite, giao khoán mỏ		4,023,063,126	3,292,320,193
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa		9,184,121,445	9,398,287,332
+ Doanh thu gạch xây dựng		25,198,384,189	27,766,922,697
+ Doanh thu cao lanh		5,113,929,393	4,523,777,496
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm		326,029,485,450	196,901,056,210
Cộng		369,548,983,603	241,882,363,928
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND
+ Giá vốn bán bentonite, giao khoán mỏ		3,802,561,432	2,821,321,393
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		-	-
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa		6,896,631,164	6,295,899,479
+ Giá vốn gạch xây dựng		19,905,593,327	16,482,689,587
+ Giá vốn cao lanh		3,631,214,076	2,837,606,979
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm		226,183,672,988	156,451,098,758
Cộng		260,419,672,987	184,888,616,196
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		101,016,847	154,217,337
- Lãi do chênh lệch tỷ giá		29,137,980	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	7,041,120
Cộng		130,154,827	161,258,457
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND
- Lãi tiền vay		968,695,546	1,360,361,981
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá		-	145,920,462
- Chi phí tài chính khác		38,645,766	-
Cộng		1,007,341,312	1,506,282,443
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG		Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND
- Chi phí lương nhân viên		135,666,357	96,110,336
- Chi phí nguyên vật liệu		430,148,291	465,697,203
- Chi phí khấu hao		53,337,117	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		71,314,791	31,759,838
- Chi phí bằng tiền khác		436,322,469	1,934,598,194
Cộng		1,126,789,025	2,535,548,904

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		Quý II/2025	Quý II/2024
		VND	VND
- Chi phí lương nhân viên		31,083,404,217	19,737,205,524
- Chi phí nguyên vật liệu		1,020,799,400	906,216,021
- Chi phí khấu hao		858,470,447	1,834,421,958
- Thuê, phí lệ phí		403,313,488	536,618,137
- Trích lập dự phòng		772,878,743	(325,771,827)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,162,810,173	617,257,433
- Chi phí bằng tiền khác		3,431,202,292	1,509,381,521
Cộng		38,732,878,760	24,815,328,767
8. THU NHẬP KHÁC		Quý II/2025	Quý II/2024
		VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(117,222,223)	3,186,321,296
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi		-	-
Thu nhập khác		60,086,258	27,948,706
Cộng		(57,135,965)	3,214,270,002
9. CHI PHÍ KHÁC		Quý II/2025	Quý II/2024
		VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ		-	3,109,090,937
Chi phí khác		166,404,087	666,070,999
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước		-	-
Cộng		166,404,087	3,775,161,936
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Quý II/2025	Quý II/2024
		VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		12,611,116,574	5,594,586,361
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		12,611,116,574	5,594,586,361
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		(135,359,663)	213,259,554
12. CHI PHÍ THEO YÊU TỎ		Quý II/2025	Quý II/2024
		VND	VND
- Chi phí lương nhân viên		46,390,822,084	20,091,485,397
- Chi phí nguyên vật liệu		111,929,341,868	116,762,885,822
- Chi phí khấu hao		22,189,523,051	18,086,982,861
- Thuê, phí lệ phí		410,370,032	586,088,317
- Trích lập dự phòng		772,878,743	349,347,350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		41,895,220,466	13,544,218,404
- Chi phí bằng tiền khác		11,536,857,037	6,677,373,365
Cộng		235,125,013,281	176,098,381,516
13. PHÁT SINH GIAO DỊCH NỘI BỘ		Quý II/2025	Quý II/2024
		VND	VND
a. Phát sinh giao dịch mua bán			
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng			
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM		2,002,955,630	3,882,911,770
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM		7,000,000,000	239,702,202
Lãi từ khoản cho LBM vay		845,558,905	-
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng 40			
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM		275,625,000	-
Cộng tổng giao dịch		10,124,139,535	4,122,613,972
b. Phát sinh giao dịch tạm ứng		Quý II/2025	Quý II/2024
Lê Đình Hiền		-	3,800,000,000
Lê Cao Quang		-	140,000,000
Cộng tổng giao dịch		-	3,940,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

14. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý II năm 2025

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	22,381,264,726	9,184,121,445	25,250,854,189	5,113,929,393	371,971,503,036	(64,352,689,186)	369,548,983,603
Giá vốn hàng bán	13,997,665,667	6,896,631,164	19,905,593,327	3,631,214,076	279,873,507,316	(63,884,938,563)	260,419,672,987
Lãi gộp	8,383,599,059	2,287,490,281	5,345,260,862	1,482,715,317	92,097,995,720	(467,750,623)	109,129,310,616
Chi phí bán hàng	328,836,886	430,148,291	253,000	169,110,801	198,440,047	-	1,126,789,025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,030,429,403	1,334,716,762	1,449,539,323	820,825,504	33,097,367,768	-	38,732,878,760
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	6,024,332,770	522,625,228	3,895,468,539	492,779,012	58,802,187,905	(467,750,623)	69,269,642,831
Doanh thu tài chính	26,881,667,413	23,935,027	-	2,253,777	39,403,023	(26,817,104,413)	130,154,827
Chi phí tài chính	1,736,647,867	191,986	-	1,350,774	-	(730,849,315)	1,007,341,312
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	25,145,019,546	23,743,041	-	903,003	39,403,023	(26,086,255,098)	(877,186,485)
Thu nhập khác	54,559,204	-	-	-	33,304,824	(144,999,993)	(57,135,965)
Chi phí khác	130,807,206	-	-	-	35,596,881	-	166,404,087
Lợi nhuận khác	(76,248,002)	-	-	-	(2,292,057)	(144,999,993)	(223,540,052)
Tổng lợi nhuận trước thuế	31,093,104,314	546,368,269	3,895,468,539	493,682,015	58,839,298,871	(26,699,005,714)	68,168,916,294
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	12,475,756,911
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	55,693,159,383
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	46,985,213
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	55,646,174,170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	35.09	33.57
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	64.91	66.43
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25.58	24.69
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	74.42	75.31
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.51	1.58
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.26	0.73
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2025	Quý II/2024
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	18.45	11.48
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	15.07	9.07
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7.45	3.41
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6.09	2.70
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	8.18	3.58

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lê Cao Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Phụ lục 01 - Hợp đồng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất

STT	Nội dung hợp đồng nhận chuyển nhượng đất	Giá trị hợp đồng	Giá trị đã thanh toán	Giá trị còn phải thanh toán	Giá trị đầu tư dở dang
I	Nhận chuyển nhượng đất tại Huyện Tân Phú - Tỉnh Đồng Nai (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)	4,512,000,000	4,512,000,000	-	4,512,000,000
1	Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m ² .	4,512,000,000	4,512,000,000		4,512,000,000
II	Nhận chuyển nhượng đất tại Đại Lào - Tỉnh Lâm Đồng (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
1	Thửa đất tại Xã Đại Lào, Bảo lộc với tổng diện tích là 838m ²	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
III	Nhận chuyển nhượng đất tại xã Liên Hiệp, Đức Trọng, Lâm Đồng	145,399,860,000	130,859,874,000	14,539,986,000	130,859,874,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng giám đốc				
1	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 28.337 m ² .	16,530,000,000	14,877,000,000	1,653,000,000	14,877,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Nam Đồng - Kế Toán trưởng				
2	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.000 m ² .	7,500,000,000	6,750,000,000	750,000,000	6,750,000,000
3	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.100 m ² .	3,450,000,000	3,105,000,000	345,000,000	3,105,000,000
4	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 10.230 m ² .	10,230,000,000	9,207,000,000	1,023,000,000	9,207,000,000
5	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m ² .	5,036,000,000	4,532,400,000	503,600,000	4,532,400,000
6	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m ² .	6,816,000,000	6,134,400,000	681,600,000	6,134,400,000
7	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.110 m ² .	9,100,000,000	8,190,000,000	910,000,000	8,190,000,000
8	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m ² .	3,000,000,000	2,700,000,000	300,000,000	2,700,000,000
9	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 332 m ² .	987,500,000	888,750,000	98,750,000	888,750,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - giám đốc XN Hiệp Tiến				
10	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m ²	1,200,000,000	1,080,000,000	120,000,000	1,080,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát				
11	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901 m ²	900,000,000	810,000,000	90,000,000	810,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS				
12	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 42.508 m ²	34,244,080,000	30,819,672,000	3,424,408,000	30,819,672,000
13	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.900 m ²	9,207,000,000	8,286,300,000	920,700,000	8,286,300,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS				
14	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 46.499 m ²	37,199,280,000	33,479,352,000	3,719,928,000	33,479,352,000
IV	Nhận chuyển nhượng tại Xã N Thôn Hạ -huyện Đức Trọng của Ông Phan Ngọc Sơn	136,047,000	136,047,000	-	136,047,000
1	Thửa đất tại xã N Thôn Hạ - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m ²	136,047,000	136,047,000	-	136,047,000

V	Nhận chuyển nhượng đất tại xã Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	24,626,456,000	22,178,542,000	2,447,914,000	22,178,542,000
1	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m2	2,422,210,000	2,179,989,000	242,221,000	2,179,989,000
2	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704 m2	4,916,058,000	4,424,452,000	491,606,000	4,424,452,000
3	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810 m2	955,570,000	860,013,000	95,557,000	860,013,000
4	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m2	885,000,000	796,500,000	88,500,000	796,500,000
5	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.460 m2	1,211,315,000	1,090,000,000	121,315,000	1,090,000,000
6	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m2	802,900,000	722,610,000	80,290,000	722,610,000
7	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m2	3,460,000,000	3,114,000,000	346,000,000	3,114,000,000
8	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222 m2	1,095,786,000	986,207,000	109,579,000	986,207,000
9	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876 m2	788,046,000	709,241,000	78,805,000	709,241,000
10	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751 m2	3,150,576,000	2,835,513,000	315,063,000	2,835,513,000
11	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.072,7 m2	1,380,000,000	1,256,922,000	123,078,000	1,256,922,000
12	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.906,8 m2	800,000,000	720,000,000	80,000,000	720,000,000
13	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.131,1 m2	2,758,995,000	2,483,095,000	275,900,000	2,483,095,000
VI	Nhận chuyển nhượng tại xã Nhân Cơ Đắk Nông của Ông Trần Văn Hiến - (Phó Tổng giám đốc)	4,000,000,000	3,600,000,000	400,000,000	3,600,000,000
1	Thửa đất tại tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 4.800 m2	4,000,000,000	3,600,000,000	400,000,000	3,600,000,000
VII	Nhận chuyển nhượng tại xã Tam Bố - huyện Di Linh - Đức Trọng - Lâm Đồng của Ông Lê Nam Đồng (Kế Toán trưởng Công ty)	7,128,400,000	6,415,560,000	712,840,000	6,415,560,000
1	Thửa đất tại xã Tam Bố - huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.818 m2	2,363,600,000	2,127,240,000	236,360,000	2,127,240,000
2	Thửa đất tại xã Tam Bố - huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 20.074 m2	4,014,800,000	3,613,320,000	401,480,000	3,613,320,000
3	Thửa đất tại xã Tam Bố - huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.516 m2	750,000,000	675,000,000	75,000,000	675,000,000
VIII	Nhận chuyển nhượng tại huyện Đắk Song- Đắk Nông của Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng giám đốc	950,000,000	950,000,000	-	950,000,000
1	Thửa đất tại xã Thuận Thành - huyện Đắk Song - Đắk Nông với diện tích 13.600 m2	950,000,000	950,000,000	-	950,000,000
IX	Nhận chuyển nhượng tại xã Thuận An - huyện Đắk Milk- Đắk Nông của Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng giám đốc	4,267,000,000	4,127,000,000	140,000,000	4,127,000,000
1	Thửa đất tại xã Thuận An - huyện Đắk Milk - Đắk Nông với diện tích 1.188 m2	1,400,000,000	1,260,000,000	140,000,000	1,260,000,000
2	Thửa đất tại xã Thuận An - huyện Đắk Milk - Đắk Nông với diện tích 10.213 m2	2,867,000,000	2,867,000,000	-	2,867,000,000
X	Nhận chuyển nhượng tại xã Nhân Đạo - huyện Đắk'R Lấp- Đắk Nông	3,800,000,000	3,740,000,000	60,000,000	3,740,000,000
	Ông Lê Cao Quang - Tổng giám đốc	3,200,000,000	3,200,000,000	-	3,200,000,000
1	Nhận chuyển nhượng tại xã Nhân Đạo - huyện Đắk'R Lấp- Đắk Nông với diện tích 25.365 m2	2,020,000,000	2,020,000,000	-	2,020,000,000
2	Nhận chuyển nhượng tại xã Nhân Đạo - huyện Đắk'R Lấp- Đắk Nông với diện tích 11.419 m2	1,180,000,000	1,180,000,000	-	1,180,000,000
	Ông Trần Văn Hiến - Phó Tổng giám đốc	600,000,000	540,000,000	60,000,000	540,000,000
1	Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2	600,000,000	540,000,000	60,000,000	540,000,000
XI	Nhận chuyển nhượng tại xã Dạ Hoai -Lâm Đồng của Ông Lê Văn Thọ - Giám đốc Hiệp Lực 2	6,250,000,000	5,653,800,000	596,200,000	5,653,800,000
1	Nhận chuyển nhượng tại xã Dạ Hoai -Lâm Đồng với diện tích 17.310 m2	6,250,000,000	5,653,800,000	596,200,000	5,653,800,000
	Tổng cộng	201,883,763,000	182,905,423,000	18,978,340,000	182,905,423,000